

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các chương trình trọng điểm năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trong đó đề ra 03 chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm, gồm: Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chương trình quy hoạch và phát triển đô thị. Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; UBND huyện ban hành Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 để triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trong đó phân công nhiệm vụ và tập trung thực hiện 03 chương trình trọng điểm. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022 cụ thể như sau:

A. Kết quả thực hiện năm 2022

I. Chương trình xây dựng NTM gắn với giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Chương trình xây dựng nông thôn mới - giảm nghèo bền vững

1.1. Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Huy động nguồn vốn và bố trí xây dựng công trình thiết yếu: Tổng nguồn lực huy động thực hiện năm 2022 trên địa bàn huyện khoảng 297,3 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương, tỉnh 64,75 tỷ đồng; Ngân sách huyện, xã 22,55 tỷ đồng; Doanh nghiệp đầu tư 60 tỷ đồng; Nhân dân (đóng góp làm các công trình phúc lợi; đầu tư phát triển kinh tế hộ gia đình, xây nhà ở, ...) 150 tỷ đồng.

b) Kết quả thực hiện các tiêu chí năm 2022

- Tiêu chí cấp huyện: Đến nay cấp huyện đã đạt chuẩn 4/9 tiêu chí; gồm: Quy hoạch; Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; Điện; An ninh trật tự - Hành chính công. 05 tiêu chí chưa đạt, gồm: Giao thông chưa đạt 1/4 chỉ tiêu; Kinh tế chưa đạt 2/4 chỉ tiêu; Môi trường chưa đạt 4/8 chỉ tiêu; Chất lượng môi trường sống chưa đạt 1/5 chỉ tiêu; Y tế - Văn hóa - Giáo dục chưa đạt 2/4 chỉ tiêu.

- Tiêu chí cấp xã: Có 01 xã đạt 19/19 tiêu chí (Hương Xuân); 01 xã đạt 17/19 tiêu chí (Hương Lộc); 02 xã đạt 16/19 tiêu chí (gồm: Hương Hữu, và Hương Phú); 03 xã đạt 15/19 tiêu chí (Thượng Nhật, Thượng Lộ và Thượng Long); 01 xã đạt 14/19 tiêu chí (Hương Sơn); 01 xã đạt 13/19 tiêu chí (Thượng Quảng).

c) Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: Xã Hương Xuân đạt 17/19 tiêu chí; xã Hương Lộc đạt 16/19 tiêu chí; xã Hương Phú đạt 14/19 tiêu chí.

d) Kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM kiểu mẫu: Đã công nhận 03 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu (thôn 9, thôn 10 của xã Hương Xuân và thôn 3 của xã Hương Lộc). 02 thôn đã lập hồ sơ đề nghị thẩm định công nhận đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu (thôn Thanh An, thôn Phú Nam, xã Hương Phú).

e) Một số tồn tại, hạn chế đối với Chương trình nông thôn mới

- Các Bộ tiêu chí xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 mới được ban hành hoàn chỉnh các chỉ tiêu vào tháng 9/2022 và có nhiều thay đổi, bổ sung thêm các chỉ tiêu mới, tỷ lệ tiêu chí được nâng cao làm ảnh hưởng đến Kế hoạch và các nội dung thực hiện của các địa phương.

- Các xã tuy có Kế hoạch, có phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo nhưng còn thiếu kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện theo Kế hoạch đã xây dựng và chưa đánh giá trách nhiệm, nhiệm vụ của cán bộ, công chức được phân công (cụ thể cơ quan thường trực Chương trình XD NTM huyện đã kiểm tra 03 đại diện gồm xã: Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng).

- Công tác huy động nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn, chủ yếu còn dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước; chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là lĩnh vực thu mua, chế biến nông sản tại địa phương.

- Về phát triển sản xuất chỉ mới thực hiện phát triển vùng nguyên liệu, chưa thực hiện được liên kết để gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực nên việc tiêu thụ sản phẩm của người dân gặp khó khăn; chất lượng sản phẩm không đồng đều làm ảnh hưởng chung đến giá trị, thương hiệu của nông sản toàn huyện; sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là bán thô, chưa qua chế biến.

- Nhận thức của người dân còn rất hạn chế; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm; việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn ít, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của các xã còn thấp so với yêu cầu của tiêu chí. Nhiều xã chưa có sản phẩm chủ lực để phát triển, công nhận sản phẩm OCOP (Thượng Nhật, Hương Hữu, Thượng Quảng, Hương Lộc).

- Một số nội dung Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020, Nghị quyết 21/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh người dân có nhu cầu hỗ trợ nhưng chưa thực hiện được. Các nguồn kinh phí đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ chậm; năm 2021 đến năm 2022 không phân bổ cho lĩnh vực hỗ trợ PTSX; một số nội dung, chương trình chưa có định mức hỗ trợ.

1.2. Kết quả đạt được Chương trình giảm nghèo bền vững

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu: Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn huyện ước giảm 2,56% (KH 2%); xã Hương Hữu, Thượng Long ước giảm 9% (KH 3,5 -4%

trở lên) vượt kế hoạch. Tổng số lao động đã hoàn thành chương trình đào tạo là 573/550 lao động (đạt 103,64% Kế hoạch). Trợ giúp pháp lý miễn phí cho 875/844 hộ nghèo, hộ cận nghèo (đạt 103,67%) vượt kế hoạch. 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội (chỉ tiêu trên 95% hộ có nhu cầu) vượt kế hoạch. 100% người nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại xã, thôn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế. (Cấp đủ 7.891/7891 thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo và xã Hương Hữu, Thượng Long). 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên các đối tượng chính sách... được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (969/969 lượt đối tượng hỗ trợ được miễn giảm học phí và chi phí học tập). Trong 6 chỉ tiêu có 4 chỉ tiêu vượt Kế hoạch và 2 chỉ tiêu đạt Kế hoạch.

b) Chính sách tín dụng ưu đãi: Trong năm có 211 hộ nghèo hộ cận nghèo có nhu cầu và đã được vay vốn (đạt 100%) với tổng số tiền vay là 9.331 triệu đồng, trong đó: Đối tượng thuộc hộ nghèo là 76 hộ với số tiền vay là 2.951 triệu đồng; Đối tượng thuộc hộ cận nghèo là 135 hộ với số tiền vay là 6.380 triệu đồng

c) Hỗ trợ về giáo dục: Thực hiện chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: Đã thực hiện chi trả cho 969 lượt đối tượng với tổng kinh phí là 367,99 triệu đồng. Đảm bảo 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên các đối tượng chính sách... được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

d) Chính sách hỗ trợ về y tế: Đã tổ chức khám chữa bệnh cho 3.768 lượt hộ nghèo, cận nghèo và dân tộc thiểu số với tổng kinh phí là 1.139,781 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn cho người nghèo chữa bệnh nội trú cho 44 lượt với tổng kinh phí 12,83 triệu đồng; cấp 1.412 thẻ BHYT cho người nghèo và thẻ BHYT cho 277 người cận nghèo (kinh phí Nhà nước hỗ trợ 95%, kinh phí do BHXH hỗ trợ 5%) với tổng kinh phí 1.323,84 triệu đồng.

e) Chính sách hỗ trợ về nhà ở: Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo là một trong những chương trình trọng điểm nhằm tạo điều kiện giúp cho hộ nghèo gặp khó khăn về nhà ở sớm ổn định cuộc sống, trong năm với kinh phí của Quỹ “Vì người nghèo” huyện và các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa chữa 131 nhà ở với kinh phí 6,305 tỷ đồng.

f) Chính sách An sinh xã hội: Thực hiện đầy đủ các chính sách với đối tượng bảo trợ xã hội; chi trả đầy đủ, kịp thời các chế độ liên quan đến chính sách bảo trợ xã hội, với tổng số tiền 6.836.705.000 đồng; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 28/QĐ-TTg cho 613 hộ với tổng số tiền 404.580.000 đồng. Hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, từ đầu năm đến nay có 10.725 xuất quà với kinh phí 3.880.000.000 đồng. Phối hợp với các xã, thị trấn cấp 4.290 kg gạo cho 73 hộ, 246 khẩu có nguy cơ thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán.

g) Một số tồn tại, hạn chế:

- Hiện nay, người nghèo đang được hưởng thụ nhiều chính sách hỗ trợ, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ trực tiếp (chính sách hỗ trợ y tế, chính sách hỗ trợ giáo dục, chính sách hỗ trợ về nhà ở...), dẫn đến tư tưởng, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, phong tục tập quán, chi tiêu và tích lũy trong các hộ dân chưa được tích cực đổi mới;

- Sự vào cuộc của chính quyền, mặt trận và đoàn thể cơ sở đối với công tác tuyên truyền nhằm chuyển biến nhận thức về giảm nghèo chưa thực sự quyết liệt. Hiện nay UBND tỉnh vẫn chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật của công tác dạy nghề và hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu QGGNBV nên hiện vẫn chưa triển khai thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng.

2. Kết quả đạt được chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030

2.1. Kết quả đạt được

- **Vốn đầu tư phát triển:** Đã giao kế hoạch vốn năm 2022 ngân sách Trung ương là 5.510 triệu đồng cho 7 công trình, tính đến 15/11/2022 giải ngân được 2.204/5.510 triệu đồng, đạt 40% KH, ước đến cuối năm giải ngân 100% vốn giao. Hoàn thành phê duyệt và giao vốn khởi công cho 3 dự án (Dự án 1 – Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ở hai xã Thượng Long và Hương Hữu: vốn năm 2022 HĐND tỉnh đã thông qua là: 3.920 triệu đồng; Dự án 2 - Sắp xếp bố trí ổn định dân cư của hai xã Thượng Long và Hương Hữu: vốn năm 2022 HĐND tỉnh đã thông qua là 9.460 triệu; Dự án 6 - Khu bảo tồn làng văn hóa dân tộc Cơ tu vốn năm 2022 HĐND tỉnh đã thông qua là 2.704 triệu đồng).

- **Vốn sự nghiệp:** Hiện nay, tỉnh đã bố trí nguồn vốn sự nghiệp với tổng kinh phí là 3.267 triệu đồng cho 8 dự án; huyện đã giao vốn về cho các cơ quan, đơn vị, các xã để triển khai thực hiện; dự kiến đến cuối năm giải ngân 100% KH vốn giao.

- **Thực hiện các chỉ tiêu:** Thu nhập bình quân đầu người 49 triệu đồng, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 41 triệu đồng. (đạt); Hỗ trợ giải quyết 20% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất (mốc tính hỗ trợ từ khi Nghị quyết được ban hành). Không đạt, nguyên nhân: năm 2022 Trung ương chưa phân bổ nguồn kinh phí thực hiện; Sắp xếp, ổn định 20% dự án tái định cư và định canh xen ghép trong khu dân cư. (không đạt, nguyên nhân: dự án Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hương Hữu và Thượng Long chưa có phê duyệt quy hoạch chung xã nên hiện nay gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện); Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa 93,26%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 91,5%. (đạt); Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2% so với tỷ lệ hộ nghèo được điều tra vào cuối năm 2022; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3-3,5%. (Phòng Lao động Thương binh- Xã hội đang điều tra rà soát); Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 50 người, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 18 người. (đạt); Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 94%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 90%. (không đạt 52,25%, nguyên nhân: có 04 xã Hương Sơn, Thượng Quảng, Thượng Nhật, Thượng Lộ không được hỗ trợ BHYT theo QĐ số 861 của Chính phủ); Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 89,7%, trong

đó: đồng bào dân tộc thiểu số 80%. (đạt); Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đồng bào dân tộc thiểu số 11,57% (Kế hoạch 11%). (không đạt). Như vậy trong 9 chỉ tiêu có 03 chỉ tiêu không đạt.

2.2. Tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền của các cấp, các ngành về mục tiêu, ý nghĩa của chính sách chưa được thường xuyên, liên tục;

- Công tác khảo sát, thống kê nhu cầu của người dân từ cơ sở chưa sát với tình hình thực tế, còn chậm, chưa đúng đối tượng theo Quyết định số 1719/QĐ/-TTg; sự phối hợp giữa các ngành chuyên môn và địa phương chưa chặt chẽ nên phải điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thực hiện so với Đề án;

- Một số cơ quan, đơn vị được UBND huyện phân bổ kinh phí làm chủ đầu tư chưa chủ động xây dựng kế hoạch, lập dự toán triển khai thực hiện các Tiểu dự án, Dự án, đặc biệt dự án phát triển sản xuất; chưa nắm bắt được tình hình thực hiện cụ thể ở các thôn để kịp thời tham mưu, đề xuất chỉ đạo quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để đạt hiệu quả cao nhất;

- Một số văn bản hướng dẫn của cấp trên ban hành còn thiếu đồng bộ và chưa kịp thời nên khi xây dựng Đề án, kế hoạch các địa phương phải chỉnh sửa bổ sung nhiều lần, dẫn đến việc phê duyệt Đề án chậm tiến độ đề ra.

II. Chương trình chỉnh trang, phát triển đô thị

1. Kết quả đạt được

1.1. Các chỉ tiêu: Hoàn thành quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050: Đạt. 100 % số xã hoàn thành quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030: Đạt. Hoàn thành Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Khe Tre: Đang thực hiện (Dự kiến kéo dài đến 2023 sau khi điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Khe Tre). Xây dựng 2 đến 3 tuyến đường đạt chuẩn “văn minh đô thị”: Đạt 2 tuyến. 100% công trình hạ tầng đô thị thi công hoàn thành theo kế hoạch: Đạt. Như vậy trong 5 chỉ tiêu có 01 chỉ tiêu không đạt.

1.2. Tình hình lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ

a) Quy hoạch và quản lý quy hoạch

- *Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Khe Tre:* Rà soát quy hoạch chung thị trấn Khe Tre đến năm 2030 theo Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh. Đã phối hợp các ngành cấp huyện, UBND thị trấn rà soát, lấy ý kiến, lập hồ sơ đề xuất điều chỉnh 20 nội dung. Đến nay Sở Xây dựng đã thẩm định và có văn bản số 663/SXD-QHKT ngày 03/3/2022 về việc nghiên cứu nội dung đề xuất điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Khe Tre. Qua đó UBND tỉnh có ban hành Công văn số 6120/UBND-QHXT ngày 15/6/2022 về việc đề xuất điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Khe Tre, Nam Đông. Do đang trong quá trình rà soát các nội dung liên quan nhằm triển khai việc điều chỉnh tổng thể, nên việc thực hiện sẽ hoàn thành trong năm 2023.

Triển khai quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đã hoàn thành Đồ án trình thẩm định và được Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 26/11/2022.

Triển khai quy hoạch chung xây dựng xã: UBND các xã đã được UBND phê duyệt nhiệm vụ và dự toán. Đến nay UBND các xã đang triển khai khảo sát, lấy ý kiến cộng đồng dân cư, thời gian hoàn thiện Đồ án trước 15/12/2022.

b) Phát triển hạ tầng, chỉnh trang đô thị:

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ cầu Khe Tre đến Trung tâm Y tế huyện khối lượng thực hiện hoàn thành 95% và đoạn trung tâm Y tế đến cầu Lê No 700m khối lượng thực hiện 20%. Triển khai dự án Chỉnh trang cây xanh, vỉa hè khu trung tâm huyện, quy mô trồng khoảng 20 cây Hoàng mai Huế trong phạm vi các bồn hoa theo quy hoạch công viên ven sông Tả Trạch, trồng khoảng 36m² thảm hoa giấy quy cách 16 cây/1m² ở vị trí bồn tròn trung tâm, đang trong quá trình hoàn thiện mặt bằng khối lượng thực hiện 10%; dự án nâng cấp mở rộng Đường Nguyễn Thế Lịch với chiều dài 500m, khối lượng thực hiện 30%. Đang tiến hành đẩy nhanh tiến độ dự án nâng cấp, sửa chữa, nạo vét các mương thoát nước đảm bảo thoát nước đô thị hạn chế ngập úng trong mùa mưa, lũ, khối lượng hoàn thành 20%. Xây dựng kế hoạch cắm biển báo giao thông và kẻ vạch sơn nơi đậu xe máy và lối đi bộ trên vỉa hè trên trục đường thị trấn Khe Tre.

c) Xây dựng tuyến phố đạt chuẩn văn minh đô thị:

Tổ chức rà soát các nội dung theo Bộ tiêu chí đô thị văn minh theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đang xây dựng kế hoạch xây dựng thị trấn Khe Tre đạt chuẩn văn minh đô thị. Xây dựng và triển khai kế hoạch xây dựng 02 tuyến phố đạt chuẩn “Tuyến phố văn minh đô thị” theo Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh gồm tuyến đường Đại Hóa, đường Đặng Hữu Khuê. UBND thị trấn Khe Tre tổ chức họp dân các tuyến phố, tuyên truyền chủ trương xây dựng tuyến phố đang triển khai thông báo đến người dân và lập hồ sơ thủ tục, thời gian hoàn thành trong 15/11/2022.

Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ 50 hộ gia đình và quản lý việc xây dựng theo giấy phép, không để xảy ra tình trạng xây dựng không phép. Quản lý khá tốt vỉa hè, tình trạng lấn chiếm vỉa hè từng bước giảm. Rà soát biển báo giao thông, cắm các biển báo đậu đỗ ô tô.

d) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu: Tập trung chỉ đạo đối với tiêu chí còn yếu, quản lý các gian hàng, thực hiện Nội quy quản lý chợ, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người quản lý và nhân viên quản lý chợ; tuyên truyền, hướng dẫn văn hóa bán hàng, giao tiếp văn minh; quản lý giá, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ... duy trì chợ Khe Tre đạt “chợ văn minh thương mại”.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Điều chỉnh cục bộ quy chung thị trấn Khe Tre chậm do chưa đủ thời gian để điều chỉnh quy hoạch. Phối hợp với UBND các xã, thị trấn tăng cường

công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm và kịp thời các vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng; áp dụng các biện pháp ngăn chặn ngay từ đầu đối với các trường hợp vi phạm.

III. Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

1. Kết quả đạt được

1.1. Thực hiện các chỉ tiêu: Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 4.583,3/4.400 tấn; đạt 104,2%. Thu nhập từ vườn đạt 53/52 triệu đồng/ha/năm, đạt 101,9%. Trồng mới được 11,4/62ha cam và cây có múi, đạt 18,4%; trồng dứa 18/39ha, đạt 46,2%; trồng chuối 9,2/9,0ha chuối đặc sản; đạt 102%; Làm mới nhà lưới, nhà màn để trồng rau sạch và hoa được 4.100/2.000m², đạt 205,0%. Không đạt. Duy trì diện tích cao su có chất lượng 1.485,6/1.818ha đạt 81,7%; sản lượng mủ khai thác ước đạt 7.100/8.545 tấn mủ đông, đạt 83,1%; thu nhập từ cây cao su đạt 62/57 triệu đồng/ha/năm, đạt 108,9%. Không đạt. Phát triển đàn gia súc được 5.560/5.300 con (trong đó: Trâu 2.210/2.000 con; Bò 3.350/3.300), đạt 104,9%. Chăn nuôi lợn được 24.550/24.500 con; đạt 100,0 %; sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 1.348/1.240 tấn đạt 104,8%; lợn nái là 1.260 con đạt 100,0%. Phát triển đàn gia cầm được 342.000/340.000 con; đạt 100,0%. (8) Nuôi cá nước ngọt được 65/60ha, đạt 108,3% KH; sản lượng nuôi trồng và đánh bắt được 275/260 tấn đạt 105,8% KH. Khai thác rừng trồng và trồng lại rừng được 1.600/1.600ha; đạt 100%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 150.000/150.000 tấn gỗ nguyên liệu, đạt 100%. Làm giàu rừng và phát triển LSNG được 100/100 ha; đạt 100%. Như vậy trong 10 chỉ tiêu có 02 chỉ tiêu không đạt.

1.2. Tình hình lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ

a) Sản xuất lương thực: Tổng diện tích cây lương thực là 933,8/914 ha, đạt 102,16 % KH (trong đó lúa 587,8/574 ha; Ngô 346/340 ha), tăng 17,8 ha so với năm 2021 (lúa giảm 6,9 ha, ngô tăng 24,7 ha); tổng sản lượng lương thực có hạt là 4.583,3/4.400 tấn, đạt 104% KH (trong đó lúa 3.205,9 tấn; ngô 1.377,4 tấn); tăng 11,9 tấn so với năm 2021.

b) Nhà lưới, nhà màn trồng rau, hoa: Năm 2022 xây mới 05 mô hình/5 hộ với diện tích 4.100 m²; nâng tổng diện tích nhà lưới, nhà màn của huyện lên 1,35ha, với 16 mô hình (trong đó 12 mô hình trồng rau và 04 mô hình trồng hoa).

c) Kinh tế vườn Có 10/10 xã, thị trấn đã kiện toàn Ban chỉ đạo làm vườn để triển khai thực hiện; đã tổ chức 64 cuộc họp cấp xã, 361 cuộc họp cấp thôn để triển khai, chỉ đạo làm vườn; thu nhập từ kinh tế vườn đạt 53 triệu đồng/ha, tăng 3,2 triệu đồng/ha so với năm 2021; kết quả cụ thể như sau:

- **Cam và cây ăn quả có múi:** Năm 2022 đã trồng mới được 11,4 ha (trong đó: Cam 7,9 ha, Bưởi da xanh 3,5 ha); nâng tổng diện tích Cam và cây ăn quả có múi của toàn huyện lên 263,9 ha; diện tích cho thu hoạch là 120 ha, tăng 18,1 ha so với năm 2021; năng suất bình quân đạt 10,5 tấn/ha, tăng 1,5 ha so với năm 2021; toàn huyện có 5 hộ trồng Cam và cây ăn quả có múi đạt quy mô trang

trại nhỏ; đã cấp chứng nhận VietGap được 31,1 ha; đã bình tuyển và công nhận 15 cây cam đầu dòng tại xã Hương Xuân (9 cây) và Hương Phú (6 cây).

- **Chuối:** Năm 2022 đã trồng mới được 9,2 ha Chuối các loại và đã chuyển hóa 29,9 ha chuối già cỗi sang trồng các cây trồng khác; tổng diện tích Chuối của toàn huyện còn 165 ha, giảm 20,2 ha so với năm 2021; trong đó diện tích cho thu hoạch là 152,7 ha, tăng 6 ha so với năm 2021; năng suất bình quân đạt 17,5 tấn/ha, giảm 0,5 tấn/ha so với năm 2021.

- **Dứa:** Năm 2022 đã trồng mới được 18 ha; nâng tổng diện tích Dứa của toàn huyện lên 97,5 ha; diện tích cho thu hoạch là 57,5 ha, tăng 1 ha so với năm 2021; năng suất bình quân đạt 17,8 tấn/ha, giảm 0,2 tấn/ha so với năm 2021.

- **Cau:** Năm 2022 đã trồng mới được 11,5 ha; nâng tổng diện tích Cau của toàn huyện lên 161 ha; diện tích cho thu hoạch là 112,6 ha, tăng 17,5 ha so với năm 2021; năng suất bình quân đạt 18,2 tấn/ha, tăng 0,2 tấn/ha so với năm 2021.

d) Cây cao su: Tổng diện tích cao su hiện còn 1.485,6 ha, giảm 332,57 ha so với năm 2021; diện tích đã đưa vào khai thác là 1.450 ha, giảm 367,8 ha so với năm 2021; năng suất bình quân đạt 4,9 tấn mùi đông/ha, tăng 0,2 tấn/ha so với năm 2021; sản lượng khai thác ước đạt 7.100/8.545 tấn mùi đông, đạt 83,1% KH, giảm 1.415 tấn so với năm 2021; thu nhập từ Cao su đạt 62 triệu đồng/ha/năm, tăng 5,6 triệu đồng/ha so với năm 2021; các xã đã tuyên truyền cho nông dân không chặt bỏ cây cao su để chuyển sang trồng keo.

e) Chăn nuôi, thủy sản

- Tổng đàn Bò đã nuôi trong năm là 3.350 con, tăng 100 con so với năm 2021 (số có mặt là 2.530 con, số đã xuất chuồng là 820 con); trong đó Bò lai là 2.400 con, chiếm 71,6%; sản lượng thịt hơi ước khoảng 761,5 tấn; toàn huyện có 02 cơ sở chăn nuôi bò đạt quy mô trang trại nhỏ, tăng 02 cơ sở so với năm 2021. Đàn Trâu hiện có 2.210 con. Đàn Dê hiện có 220 con. Tổng đàn Lợn đã nuôi trong năm là 24.550 con, tăng 1.050 con so với năm 2021; trong đó lợn nái là 1.260 con, tăng 60 con so với năm 2021; sản lượng thịt hơi ước khoảng 2.110 tấn; đã có 22 hộ thực hiện đề án chăn nuôi lợn tập trung theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học của huyện; toàn huyện có 13 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại (trong đó 03 cơ sở chăn nuôi lợn đạt quy mô trang trại vừa; 10 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại nhỏ), tăng 07 trang trại so với năm 2021. Tổng đàn gia cầm đã nuôi trong năm là 342.000 con, tăng 12.000 con so với năm 2021; sản lượng thịt hơi ước khoảng 540 tấn.

- Diện tích thủy sản đã thả nuôi là 65/65 ha, đạt 100% KH; nuôi cá lồng bè được 300 m³; sản lượng nuôi trồng và đánh bắt ước khoảng 275/260 tấn (đánh bắt 75 tấn, nuôi trồng 200 tấn), đạt 105,8% KH, tăng 15 tấn so với năm 2021; đã phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh xây dựng mô hình ương giống cá chình với quy mô 50 m³, xây dựng mô hình nuôi cá leo bằng lồng theo hướng an toàn với quy mô 50m³.

f) Lâm nghiệp: Tổ chức hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 65/2015/CT-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý rừng và đất lâm nghiệp. Trong năm 2022 không xảy

ra cháy rừng; đã tiếp nhận và thả về rừng 03 cá thể động vật rừng thuộc danh mục động vật rừng nguy cấp, quý hiếm gồm: 01 cá thể Khi mặt đỏ, 01 cá thể Khi đuôi lợn, 01 cá thể Rùa hộp trán vàng. Trong năm 2022 đã xảy ra 55 vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp, giảm 26 vụ (giảm 32%) so với năm 2021; trong đó: 26 vụ vi phạm về chặt phá rừng với diện tích 3,117 ha (tăng 10 vụ với diện tích 0,714 ha so với năm 2021); bắt giữ 29 vụ khai thác, mua bán, tàng trữ, vận chuyển lâm sản trái phép với khối lượng 22,6m³ gỗ.

Đã khai thác và trồng lại được 1.600 ha rừng; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 150 ngàn tấn gỗ nguyên liệu; thu nhập từ rừng đạt 83 triệu đồng/ha/chu kỳ, tăng 3 triệu đồng/ha so với năm 2021; đã phát động phong trào trồng cây phân tán tại các điểm công cộng; đã trồng được 10.500 cây phân tán dọc theo các đường liên thôn; nhân dân đã đăng ký trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn được 97,2 ha; nâng tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn huyện được 296,83/1.200 ha, đạt 24,7% KH cả giai đoạn 2021-2025; đã cấp chứng chỉ FSC được 199,63/600 ha; đạt 33,3% KH cả giai đoạn 2021 - 2025; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 83,4%; đã trồng cây bản địa và cây lâm sản ngoài gỗ được 100 ha.

2. Một số tồn tại hạn chế

- Chưa xây dựng được liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn ít, đặc biệt là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn VietGap còn ít; chất lượng sản phẩm không đồng đều, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa nhiều; sản phẩm nông nghiệp chủ yếu bán thô, chưa qua chế biến; thời vụ thu hoạch thường tập trung nên khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Công tác tiêm phòng chưa được người dân quan tâm; tiến độ tiêm phòng gia súc, gia cầm chậm, tỷ lệ tiêm phòng còn thấp.

B. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các Chương trình trọng điểm năm 2023

I. Chương trình xây dựng NTM gắn với giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030

1. Chương trình xây dựng nông thôn mới

1.1. Chỉ tiêu: Xây dựng huyện đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM; tập trung thực hiện hoàn thành các tiêu chí: Giao thông; Kinh tế; Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Môi trường; Chất lượng môi trường sống. Xây dựng 9/9 xã đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã NTM. Xây dựng xã Hương Phú đạt 16-17 tiêu chí xã NTM nâng cao. Xây dựng 01 xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu (Hương Xuân). Xây dựng 1-2 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Tập trung triển khai thực hiện, quản lý đúng các nội dung theo quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch chung xây dựng các xã gắn với quá

trình công nghiệp hoá, đô thị hoá phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, gắn với quá trình đô thị hoá.

- Thực hiện hoàn thành các công trình đã được phân bổ theo kế hoạch năm 2023; Rà soát đề nghị đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sạch ở các vùng dân cư chưa có mạng lưới cấp nước; Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ); nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2025”; Đề án “Chăn nuôi lợn tập trung theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học huyện Nam Đông giai đoạn 2020- 2025”; Đề án “Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025”; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để phát triển theo hướng hàng hóa; chỉ đạo phát triển các loại cây trồng chủ lực có giá trị, hiệu quả cao (*Cam Nam Đông, Chuối đặc sản, Dứa*) thành các vùng sản xuất chuyên canh; tập trung sản xuất hàng hóa; chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thúc đẩy việc áp dụng các quy trình kỹ thuật chuẩn (VietGap, hữu cơ) vào sản xuất; xây dựng và quản lý thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc; xây dựng liên kết các sản phẩm nông sản đặc sản Nam Đông.

- Tập trung chỉ đạo đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác xã (HTX); Tiếp tục triển khai các nội dung Kế hoạch Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025; thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; xây dựng, phát triển các kênh phân phối, mô hình kết nối, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn gắn với chuỗi liên kết.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu của thị trường. Thực hiện có hiệu quả các nội dung hỗ trợ thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Tập trung xây dựng bộ mặt nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp; huy động các nguồn lực để xây dựng các tuyến đường liên thôn, liên xóm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại và sinh hoạt; trồng cây xanh dọc các tuyến đường; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường cảnh quan, đường hoa, điện chiếu sáng; chuyển hóa phong trào “Ngày chủ nhật xanh” thành thói quen, tính tự giác của mỗi gia đình, mỗi người dân; thực hiện tốt cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” tạo cảnh quan đáng sống ở nông thôn.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi

số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

2. Chương trình giảm nghèo bền vững

2.1. Chỉ tiêu: Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: 5,2%. Trên 95% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

- 100% người nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại xã, thôn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế; vận động 100% hộ cận nghèo tham gia mua BHYT sau khi được ngân sách Nhà nước và ngân sách tỉnh hỗ trợ để giảm chi tiêu hụt dịch vụ về y tế.

- 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên các đối tượng chính sách... được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện đồng bộ các chính sách khác về giáo dục đào tạo theo quy định để giảm nhanh chi tiêu hụt về giáo dục.

- Trên 90% hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu được trợ giúp pháp lý miễn phí tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước để vươn lên thoát nghèo.

- Hỗ trợ dạy nghề từ 550 lao động trở lên, đảm bảo 100% lao động có nhu cầu học nghề được đào tạo nghề đặc biệt là lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có nhu cầu học nghề.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả các dự án trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được ngân sách Trung ương bố trí vốn năm 2023, bao gồm: Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng núi và các chính sách dân tộc khác; dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình.

- Tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư về nhà ở, nước sạch, nhà vệ sinh,... cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt chú trọng tại địa bàn hai xã Thượng Long, Hương Hữu và một số xã có các chỉ tiêu thiếu hụt cao để giảm chi tiêu hụt của các hộ dân, tăng khả năng tiếp cận với các nhu cầu xã hội cơ bản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, vận động nhân dân cùng góp sức thực hiện công tác giảm nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

- Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và các chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu

Quốc gia giảm nghèo bền vững ở các thôn, xã đặc biệt khó khăn, với Chương trình xây dựng Nông thôn mới và Chương trình trọng điểm Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội khác.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện bảo đảm tính công khai, minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện chương trình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình giảm nghèo ở các cấp, phát huy quyền giám sát của người dân ở các vùng hưởng lợi chương trình, dự án.

- Trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo như: Người già cô đơn, trẻ mồ côi, người khuyết tật, người đơn thân nuôi con nhỏ... Theo quy định của Chính phủ. Trợ cấp đột xuất cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, bệnh hiểm nghèo.

3. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

3.1. Chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người 54,4 triệu đồng, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 46 triệu đồng. Hỗ trợ giải quyết 100% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất. Sắp xếp, ổn định 80% dự án tái định cư và định canh xen ghép trong khu dân cư. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa 93,9%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 91,3%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2% so với tỷ lệ hộ nghèo được điều tra vào cuối năm 2022; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm 3,5%. Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 60 người, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 27 người. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 94,7%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 89,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 8,7%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số: 10,5%. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 93,0%, trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số 87,5%.

3.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:** Chỉ đạo thực hiện hoàn thành hỗ trợ xây dựng nhà ở mới, sửa chữa nhà ở trên địa bàn huyện là 146 hộ, trong đó: Tổng số hộ nghèo thuộc diện đối tượng hỗ trợ xây mới nhà ở là 50 hộ, sửa chữa nhà ở là 96 hộ; hỗ trợ đất ở 25 hộ; đất sản xuất 367 hộ thay bằng hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 2367 hộ nghèo, vì địa phương không có quỹ đất và tiếp tục hỗ trợ nước phân tán cho các hộ nghèo khó khăn thiếu nước sinh hoạt.

- **Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư:** Thực hiện dự án bố trí ổn định dân cư cho 146 hộ được UBND huyện phê duyệt theo quyết định số: 1163/QĐ-UBND huyện ngày 13/10/2022 ở 2 xã Thượng Long và Hương Hữu, tổng mức đầu tư dự kiến : 52,5 tỷ đồng, giai đoạn 2022-2025. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất (đối với trường hợp phải thay đổi chỗ ở); hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ.

- **Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:** Phối hợp với Phòng nông nghiệp và PTNT huyện, Trung tâm dịch NN huyện, chỉ đạo triển khai thực hiện các Dự án, tiểu dự án nhằm tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển kinh tế dưới tán rừng với bảo vệ rừng bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

- **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK: Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn; các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

- **Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:** Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường THCS Dân tộc nội trú: Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất/khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác. Nâng cấp mở rộng Trường THCS dân tộc nội trú Nam Đông.

- **Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch:** Thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vùng đồng bào DTTS; hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một. Suu tầm và trưng bày các hiện vật văn hóa tại nhà dài, Gươl truyền thống của các làng, xã trên địa bàn; phục hồi và mở các lớp truyền dạy đan lát, điêu khắc, dệt Dèng và phát triển các ngành nghề truyền thống này. Khôi phục và phát triển các lễ hội, điệu nhạc, điệu múa truyền thống tốt đẹp. Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư.

- **Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em:** Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm Y tế huyện, nhằm chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số. Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và trẻ sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN; đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh.

- **Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em:** Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận

động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và xã hội, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em. Bảo đảm tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế: Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt. Trường hợp xác định vật nuôi hoặc cây trồng khác phù hợp với địa phương, thực hiện đầu tư và tính quy đổi giá trị từ bò hoặc gà, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ/hộ không thay đổi so với hạn mức được giao. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thông qua hội nghị, hội thi, hội thảo, cung cấp tài liệu, gặp mặt, tọa đàm, hoạt động giao lưu, sinh hoạt cụm dân cư, tham quan học hỏi kinh nghiệm cho người có uy tín và các cá nhân điển hình tiên tiến; tổ chức sơ kết, tổng kết và khen thưởng; biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN. Thực hiện việc giám sát theo hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án; hệ thống giám sát và đánh giá thông qua các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động).

II. Chương trình quy hoạch và phát triển đô thị

1. Chỉ tiêu: Hoàn thành điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Khe Tre, Quy định quản lý quy hoạch và Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Khe Tre. Hoàn thành quy hoạch chi tiết một phần thị trấn Khe Tre và cắm mốc quy hoạch. Hoàn thành việc công bố, xây dựng Quy định quản lý Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, các Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã. Hoàn thành việc quy hoạch chi tiết các Điểm dân cư nông thôn hoặc Khu trung tâm xã ở các xã có định hướng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hoàn thành 100% các dự án chỉnh trang thị trấn Khe Tre.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Công tác quy hoạch

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về xây dựng nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp tham gia hoạt động xây dựng; Xây dựng cơ chế phối hợp mang tính đồng bộ, thống nhất trong lực lượng làm công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch, về trật tự xây dựng. Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh,

mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

Xây dựng quy định quản lý theo quy hoạch chung thị trấn Khe Tre đã được UBND tỉnh phê duyệt. Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy định tại Điều 14 Luật Kiến trúc sau khi Quy hoạch chung được phê duyệt. Tổ chức lập và phê duyệt hồ sơ cắm mốc, thực hiện công tác cắm mốc. Triển khai quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn các xã. Triển khai quy hoạch phân khu các điểm du lịch.

2.2. Phát triển hạ tầng, chỉnh trang đô thị

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ cầu Trung tâm Y tế huyện đến cầu Lê No. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án đã phê duyệt năm 2022 chuyển tiếp 2023 như Dự án chỉnh trang cây xanh, vỉa hè các tuyến đường trung tâm huyện, hệ thống thoát nước tổ dân phố 1 và các dự án hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang đô thị được phê duyệt năm 2023. Xây dựng các dự án hạ tầng các năm tiếp theo, kêu gọi đầu tư các dự án đô thị theo quy hoạch. Triển khai dự án chợ phiên, chợ đêm kết hợp với điểm bán các sản phẩm OCOP, phố đi bộ.

2.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ công ích: Nâng cao chất lượng hệ thống điện chiếu sáng, thay thế kịp thời các thiết bị hư hỏng, nâng cao chất lượng cấp nước sinh hoạt, đảm bảo an toàn điện. Tăng cường công tác giám sát, quản lý chăm sóc cây xanh đảm bảo chất lượng, đúng kỹ thuật.

2.4. Quản lý trật tự đô thị và xây dựng

Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện, xây dựng quy trình, quy chế phối hợp nội bộ, có sự phân công phân cấp để phân định trách nhiệm, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trật tự xây dựng tại địa bàn. Đặc biệt cần lựa chọn phương thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng, về trật tự xây dựng phù hợp để nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn khi tham gia hoạt động xây dựng; có biện pháp ngăn chặn, vận động, xử lý quyết liệt ngay từ giai đoạn khởi công đối với các trường hợp xây dựng vi phạm quy hoạch và vi phạm trật tự xây dựng nói chung, tránh tạo ra tiền lệ vi phạm trật tự xây dựng không được xử lý.

Thực hiện tốt cung cấp thông tin quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác quản lý trật tự xây dựng ở thị trấn và trung tâm các cụm xã; kiểm tra việc thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng và quy hoạch được duyệt; xử lý nghiêm và kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự xây dựng. Bổ sung các biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của lực lượng quản lý trật tự đô thị.

III. Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

1. Chỉ tiêu: Tổng sản lượng lương thực có hạt 4.450 tấn (lúa 3.100 tấn; ngô 1.350 tấn). Thu nhập từ vườn là 53,5 triệu/ha; cấp chứng nhận VietGap 18 ha. Duy trì diện tích cao su có chất lượng 1.485 ha; sản lượng mủ đông ước đạt

7.100 tấn. Tổng đàn gia súc là 5.450 con (Trong đó: Bò 3.400 con; Trâu 2.050 con). Tổng đàn lợn là 26.600 con (Trong đó đàn lợn nái là 1.360 con); vận động 6 hộ chăn nuôi lợn hữu cơ có liên với Tập đoàn Quế Lâm. Tổng đàn gia cầm là 360.000 con, (Trong đó: Đàn Gà 325.000 con). Diện tích nuôi cá nước ngọt là 65 ha, nuôi lồng bè là 300 m³; sản lượng nuôi trồng và đánh bắt ước đạt 275 tấn. Khai thác và trồng lại rừng được 1.500 – 1.600 ha; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 150 ngàn tấn gỗ nguyên liệu. Mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn (trồng mới và chuyển hóa từ rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn) 200 ha; cấp chứng chỉ FSC 100 ha.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Về sản xuất lương thực và các loại cây màu: Chỉ đạo gieo cấy cây lúa nước đạt 574 ha (Vụ Đông Xuân 310 ha; vụ Hè thu 264 ha); năng suất bình quân đạt 54,5 tạ/ha. Trồng Ngô voi diện tích 344 ha; chuyển đổi những diện tích đất lúa nước ở những vùng có nguy cơ thiếu nước sang trồng Ngô theo hướng liên kết với Tập đoàn Quế Lâm. Chỉ đạo trồng các loại cây màu ở những nơi có điều kiện; tăng cường trồng xen ở những diện tích cây ăn quả chưa khép tán.

- Về phát triển kinh tế vườn: Đẩy mạnh phát triển các loại cây đặc sản mang lợi thế của vùng miền; tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân chăm sóc cây Cam theo quy trình VietGap; tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm bằng tem truy suất nguồn gốc; phát huy vai trò của HTX trong việc quản lý chất lượng sản phẩm.

- Về lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Phát triển đàn bò theo hướng bán thâm canh; nâng cao chất lượng đàn bò bằng các giống lai. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ theo đề án chăn nuôi lợn tập trung theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng các mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ liên kết với Tập đoàn Quế Lâm; nhân rộng các mô hình chăn nuôi lợn rừng lai. Phát triển đàn gia cầm theo hướng thả đồi; hỗ trợ kỹ thuật cho các trang trại, nông hộ sản xuất giống trên địa bàn để cung cấp nguồn giống phục vụ sản xuất trên địa bàn. Tập trung phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm, không để lây lan trên diện rộng; đẩy mạnh tiêm phòng các loại vaccine bắt buộc trên đàn gia súc, gia cầm.

- Về lĩnh vực lâm nghiệp: Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân chuyển hóa rừng trồng theo hướng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC; tăng cường công tác quản lý giống cây lâm nghiệp để phục vụ trồng rừng; đẩy mạnh phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 65/2015/CT-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

IV. Chương trình cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số

1. Thực hiện các chỉ tiêu

a) Về cải cách thể chế

- 100% cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của HĐND, UBND đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, thời hạn theo đúng quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Phần đầu 100% VBQPPL do HĐND, UBND huyện ban hành, VBQPPL của HĐND, UBND các xã, thị trấn ban hành được rà soát, nhằm bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế phù hợp, kịp thời, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

b) Về cải cách thủ tục hành chính

- Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính theo quy định của tỉnh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tối thiểu 90% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.

- Tối thiểu 90% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong đó tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 20% trở lên.

- Trong năm 2023, tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.

- 100% Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn huyện được công bố kịp thời.

- 100% TTHC được chuẩn hóa và cập nhật công khai đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; được tích hợp, đồng bộ với Cổng Dịch vụ công của tỉnh để đảm bảo thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng.

- 100% TTHC của huyện có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 trở lên (trừ các TTHC đặc thù). Tiếp tục duy trì, tối thiểu có 20% TTHC được tiếp nhận và giải quyết theo phương châm “4 tại chỗ” tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.

- 100% TTHC của huyện có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 trở lên (trừ một số TTHC đặc thù); 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được cơ quan hành chính nhà nước cung cấp và tích hợp công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên cơ sở Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50% trên tổng số hồ sơ TTHC mức độ 3 và 4.

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%; trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.

- 95% phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính hoặc hành vi hành chính của cá nhân, tổ chức được xử lý dứt điểm; 100% phản ánh, kiến nghị được

tiếp nhận và xử lý, được giao xử lý và kiến nghị xử lý kịp thời, đảm bảo đúng quy định và quy trình tại các cấp chính quyền.

- 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.

c) Cải cách tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước

- 100% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện được rà soát, sắp xếp lại tổ chức theo quy định khung của Chính phủ; sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực và nhu cầu của thị trường, xã hội; thực hiện tinh giản biên chế; rà soát, sắp xếp lại số lượng cấp phó của các cơ quan, đơn vị phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và đảm bảo theo lộ trình quy định của Chính phủ tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phấn đấu 100% cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động ở mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

d) Cải cách chế độ công vụ: Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định. 100% cơ quan nhà nước bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh vị trí việc làm khi được phê duyệt.

e) Cải cách tài chính công: Thực hiện đầy đủ các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí của các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định; ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

f). Về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- 100% hoạt động quản lý nhà nước các cơ quan từ cấp huyện đến cấp xã sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số, liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông với Quốc gia trong các hoạt động quản lý nhà nước (Ngoại trừ các văn bản Mật).

- 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ huyện đến cấp xã.

- 100% cơ quan nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã xây dựng và triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành.

- 60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và đưa vào khai thác hiệu quả.

- 80% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số được tổng hợp từ các hệ thống thông tin chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh.

- Hoàn thiện mô hình cơ sở dữ liệu tập trung, chia sẻ liên thông trong nội bộ huyện và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Xây dựng Cổng thông tin dữ liệu mở để chia sẻ dữ liệu cho cộng đồng phục vụ phát triển chính quyền số, phục vụ nhân dân và phát triển kinh tế xã hội.

- 100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet. 100% phủ sóng mạng 4G/5G. Cơ bản các hộ gia đình trên toàn huyện được phổ cập internet. 100% người dân đảm bảo điều kiện được phổ cập điện thoại thông minh. 50% người dùng smartphone tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.

- 90% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh. 70% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng. 80% người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái số trên địa bàn huyện, thúc đẩy đạt mục tiêu xây dựng thành công chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Dữ liệu được thu thập hoàn thiện và chia sẻ toàn diện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện (trừ những dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Xây dựng đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội trên địa bàn huyện; chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực trở thành phương thức cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Chuyển đổi số trở thành nền tảng để phát huy đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường; đưa ngành du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng để phát triển bền vững trong giai đoạn mới. Phát triển các doanh nghiệp có nguồn lực về công nghệ số trên địa bàn huyện nhằm tạo môi trường cho sự phát triển của kinh tế số.

- 100% các cơ quan hành chính từ cấp huyện đến cấp xã thực hiện quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; tiên tiến ứng dụng CNTT, quản lý chất lượng theo hệ thống ISO điện tử.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động sáng tạo trong quá trình đẩy mạnh CCHC gắn với chuyển đổi số

- Tạo sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động ở tất cả các cấp, các ngành, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ đẩy mạnh CCHC gắn với chuyển đổi số; triển khai các biện pháp nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng CNTT; tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, lề lối, tác phong làm việc; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; cần huy động sự ủng hộ và tích cực hưởng ứng của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp

xã hội để phát huy sức mạnh tổng hợp, thực hiện thành công Chương trình trọng điểm cải cách hành chính năm 2023.

- Tăng cường hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội; trong đó chú trọng đến việc tăng cường nhận thức, hiểu biết của người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức trong việc chấp hành các chủ trương, chính sách, quy định về cải cách hành chính của Đảng, Nhà nước; tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các đoàn thể chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp trong việc giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ, công vụ.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chương trình này trong phạm vi quản lý của mình; xác định CCHC gắn với chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; gắn công tác thi đua, khen thưởng với nhiệm vụ CCHC ở từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tiếp tục cải cách thể chế, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, đảm bảo yêu cầu hiện đại, hội nhập và có tính khả thi, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật. Đổi mới công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tổ chức thi hành pháp luật; kịp thời xử lý các vấn đề mới phát sinh trong tổ chức thi hành pháp luật. Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tăng cường vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện chính sách và giám sát thi hành pháp luật.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp trên địa bàn huyện phát triển và trở thành động lực phát triển kinh tế. Minh bạch hoá toàn bộ quy định, chính sách, cơ chế, bảo đảm việc tiếp cận bình đẳng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

c) Triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, thực chất, hiệu quả hơn; trong đó, tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh và các quy định TTHC rườm rà, phức tạp, không cần thiết, trọng tâm là các TTHC đang gây trở ngại, kìm hãm hoạt động sản xuất, kinh doanh và các TTHC khác liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác cải cách, kiểm soát TTHC một cách hiệu quả và toàn diện, bám sát các mục tiêu, yêu cầu cải cách; xác định rõ trách nhiệm của

từng cá nhân, tổ chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; ưu tiên tập trung nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách, kiểm soát TTHC được giao gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Thường xuyên rà soát, thống kê, đánh giá và đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và đúng tiến độ. Tăng cường ứng dụng CNTT và công nghệ số để chuẩn hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ; tích hợp các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ có nội dung thông tin trùng lặp; cung cấp các tiện ích thông minh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khi giải quyết hồ sơ TTHC.

- Tổ chức tốt việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; tăng cường việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, giảm tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ; nghiêm túc thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn. Thường xuyên theo dõi, chấn chỉnh tác phong, lề lối và thái độ làm việc của công chức tại Bộ phận một cửa các cấp; xây dựng hình ảnh đội ngũ công chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương, thân thiện và tận tụy phục vụ Nhân dân.

- Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tăng năng suất lao động.

d) Thực hiện hiệu quả công tác cải cách bộ máy hành chính nhà nước

- Thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, chương trình hành động của cấp trên về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả; quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực theo hướng tinh gọn, hiệu quả; sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực và nhu cầu của thị trường, xã hội.

- Thường xuyên rà soát, quy định lại chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng ngày càng phân định rõ nhiệm vụ của từng cơ quan, tránh tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ; thực hiện đúng nguyên tắc “một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính”, đồng thời phát huy vai trò phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần giảm thiểu tối đa các tổ chức liên ngành trên địa bàn.

e) Đẩy mạnh cải cách công vụ, thực hiện nghiêm các quy định về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; bảo đảm cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức

- Triển khai thực hiện nghiêm túc các VBQPPL về xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức, bảo đảm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ

năng lực, phẩm chất, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ và gắn với vị trí việc làm, thông qua công việc, sản phẩm cụ thể, lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo chính để đánh giá, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và gắn chặt với công tác khen thưởng, kỷ luật.

- Tập trung nâng cao ý thức trách nhiệm, chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính, đạo đức công vụ. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm.

f) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tài chính công, đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách Nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thúc đẩy sự sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và kiểm soát tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị

- Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện có hiệu quả cơ chế cấp ngân sách dựa trên kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương. Triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP đối với các cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên. Nâng cao hiệu quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước. Phân cấp quản lý tài chính và ngân sách của huyện, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống tài chính và tăng cường chủ động của các đơn vị dự toán ngân sách, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả các khoản chi tài chính của khu vực công.

- Nghiên cứu, đề xuất những chính sách và giải pháp nhằm thực hiện sâu rộng hơn chủ trương xã hội hóa lĩnh vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, khoa học và công nghệ, hành chính - tư pháp, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao để thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển địa phương. Phát huy trách nhiệm và tính sáng tạo, chủ động của các đơn vị này nhằm cung cấp các dịch vụ công ngày càng có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, đồng thời tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc.

h) Thực hiện các cơ chế, chính sách để thúc đẩy chuyển đổi số

- Đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành xã hội, thực thi công vụ theo hướng khuyến khích, sẵn sàng ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ, mô hình mới trong quá trình chuyển đổi số.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện có hiệu quả các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tham gia phát triển hạ tầng số, các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số.

g) Chuyển đổi số để thúc đẩy hoàn thành các nội dung Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị

- Ưu tiên chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của huyện; đặc biệt, tập trung các nội dung xây dựng 4 trung tâm đã được Tỉnh ủy thông qua tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 và 4, khóa XVI (nhiệm kỳ 2020 - 2025). Đẩy mạnh chuyển đổi số đối với các lĩnh vực văn hóa. Phát huy chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, hướng đến phát triển hạ tầng du lịch thông minh.

- Quan tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý. Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh, hình thành nền tảng số; hướng đến xây dựng nền giáo dục thông minh, nền giáo dục số, hiện đại, phục vụ mục tiêu đào tạo công dân toàn cầu.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe thông minh, quản trị thông minh để nâng cao chất lượng y tế, nghiên cứu khoa học và đào tạo; làm nền tảng phát triển ngành y tế hiện đại, chất lượng, công bằng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

i) Phát triển nền tảng số, dữ liệu số, bảo đảm an toàn thông tin

- Hoàn thiện phát triển hạ tầng công nghệ thông tin viễn thông trên địa bàn huyện, được phủ đến các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để phục vụ tốt cho việc chuyển đổi số. Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu để phục vụ chính quyền điện tử; thực hiện quy chế chia sẻ thông tin qua hệ thống mạng giữa các cơ quan. Triển khai hệ thống báo cáo số từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động quản lý, điều hành công việc, các ứng dụng nghiệp vụ quản lý, các ứng dụng chuyên ngành từ cấp huyện đến cơ sở. Thực hiện đồng bộ việc luân chuyển các văn bản trên môi trường mạng thông qua hệ thống các trang/cổng thông tin điện tử; ứng dụng chứng thực số, chữ ký số để thực hiện các giao dịch; đầu tư xây dựng hệ thống dữ liệu lớn (Big data) đủ đáp ứng công tác đồng bộ số hóa dữ liệu trong các hoạt động của cơ quan Đảng và Nhà nước, đầy đủ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Tập trung hoàn thiện các dịch vụ công trực tuyến; tăng cường ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động cung cấp dịch vụ cho người dân. Lấy người dân làm trung tâm xây dựng xã hội số. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số để tăng năng suất lao động. Phát triển các doanh nghiệp số, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp sản phẩm công nghệ số, doanh nghiệp triển khai giải pháp số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số.

- Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình chuyển đổi số. Tập trung nguồn lực cho các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số.

k) Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số

- Đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng phục vụ vận hành các hoạt động chuyển đổi số cho cán bộ, công chức. Hướng dẫn, phổ cập kỹ năng số cho người dân; đưa nội dung đào tạo về kiến thức, kỹ năng số vào chương trình các cấp học bậc trung học và cao đẳng, đại học của tất cả các ngành, nghề để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số.

- Xây dựng chính sách đặc thù cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước.

l) Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực chuyển đổi số

- Tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; đồng thời, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu trong nước, nước ngoài để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số.

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa nhà quản lý, nhà khoa học, nhà đầu tư và nhà sản xuất trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ. Tranh thủ nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế để xây dựng các chương trình, dự án về công nghệ thông tin..., đặc biệt là các nhà đầu tư tiềm năng để đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư.

m) Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước; phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong chuyển đổi số

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong chuyển đổi số. Triển khai có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy về chuyển đổi số.

- Phát huy vai trò của người đứng đầu trong triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số gắn với mục tiêu nâng cao năng lực, hiệu quả điều hành, quản lý; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, đơn vị. Đưa kết quả triển khai chuyển đổi số thành chỉ tiêu đánh giá của các ngành, các cấp và cán bộ, công chức.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân đối với công tác chuyển đổi số; đồng thời, nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin cho người dân khi tham gia chuyển đổi số.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Trung ương, Tỉnh ủy về công tác chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình trọng điểm năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các ngành liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Phụng